

Số: 10 /TB-THTN

Thanh Nưa, ngày 08 tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO

**Kết quả Thẩm định số học sinh, danh sách học sinh được hưởng các chế độ chính sách theo ND Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025**

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025, của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ vào hồ sơ, danh sách học sinh được hưởng theo ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Trường TH Thanh Nưa;

Trường TH Thanh Nưa thông báo tới các bậc phụ huynh số học sinh, danh sách học sinh được hưởng các chế độ chính sách Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của chính phủ từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025;

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

Trường TH Thanh Nưa thông báo tới toàn thể các bậc phụ huynh. Trong quá trình làm việc nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị liên hệ về bộ phận kế toán nhà trường, Đ/c Cao Thị Hà, số điện thoại 0945043935 để được giải đáp ./.

Nơi nhận:

- BGH nhà trường
- GVCN các lớp
- Website trường
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Kim Chi

UBND XÃ THANH NÚA
TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH NÚA

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 238/2025/NĐ - CP NGÀY 03/9/2025 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 10 /TB - THTN ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Trường Tiểu học Thanh Núa)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
	Tổng cộng										24.600.000	
1	Lò Thị Khánh Chi			1A1	Thái	Lường Thị Thủy	Thanh Bình, Co ké, Thanh Núa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
2	Lường Thị Bảo Ngư		2019	1A1	Thái	Lò Thị Chân	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
3	Vì Quốc Việt	2019		1A1	Thái	Vì Văn Vãn	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
4	Lò Ngọc Ánh Dương		2019	1A1	Thái	Lò Văn Ôn	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
5	Vì An Na Trà My		2019	1A1	Thái	Lò Thị Phong	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
6	Lò Thị Thu Nhân		2019	1A2	Thái	Lò Văn Hùng	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
7	Lò Minh Khôi	2019		1A2	Thái	Lò Thị Hiền	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
8	Lò Đức Phúc	2019		1A2	Thái	Quảng Thị Diên	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
9	Quảng Tuấn Du	2019		1A2	Thái	Lò Thị Phương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
10	Lò Thị Thảo Vy			1A2	Thái	Lò Thị Nhung	Bản Na Son, Điện Biên Đông	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
11	Lò Bảo Phước	2017		2A1	Thái	Lò Văn Thương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
12	Lò Uyên Trang		2018	2A1	Thái	Lò Văn Xuân	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
13	Cà Văn Đại	2018		2A2	Thái	Cà Văn Hương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
14	Lường Thị Huyền Trang		2018	2A2	Thái	Lò Thị Thương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
15	Quảng Thị Thu Huyền	2018		2A2	Thái	Tòng Thị Tuyết	Co Pao, xã Thanh Núa	Khuyết tật	150.000	4	600.000	
16	Lò Minh Nhật	2018		2A2	Thái	Tòng Thị Tâm	Bản Na Hỷ, Thanh Núa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
17	Vì Quốc Toàn	2017		3A1	Thái	Quảng Thị Thủy	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
18	Vì Gia Khánh	2017		3A1	Thái	Vì Văn Dũng	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
19	Vì Quốc Anh	2017		3A2	Thái	Vì Văn Vãn	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
20	Lò An Việt	2017		3A2	Thái	Lò Thị Tâm	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
21	Lò Ngọc Quý	2017		3A2	Thái	Cà Thị Phương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
22	Vì Thị Trà Giang		2016	4A1	Thái	Lò Thị Phong	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
23	Vì Duy Khánh	2016		4A1	Thái	Vì Văn Thắng	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
24	Lò Khánh Duy	2016		4A1	Thái	Lường Thị Thư	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
25	Lò Ánh Dương		2016	4A1	Thái	Cà Thị Cương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
26	Lò Thị Thanh Huyền		2016	4A2	Thái	Lường Thị Hằng	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
27	Lò Bình Minh		2016	4A2	Thái	Lò Thị Oanh	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
28	Quảng Thị Hoài Vân		2016	4A2	Thái	Quảng Thị Diên	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
29	Lò Thiên Bảo	2015		5A1	Thái	Lò Thị Tâm	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
30	Lò Khánh Kiệt	2015		5A1	Thái	Lò Văn Hiêng	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
31	Lò Thị Ánh Tuyết		2015	5A1	Thái	Lò Thị Ngân	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
32	Cà Thị My		2015	5A1	Thái	Quảng Thị Yên	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
33	Lò Đức Trọng	2014		5A1	Thái	Lường Thị Thêm	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
34	Lường Thị Huyền		2015	5A2	Thái	Quảng Văn Công	Bản Mễn, xã Thanh Nưa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
35	Lò Kim Nhi		2015	5A2	Thái	Lò Thị Hòa	Bản Hạ, xã Thanh Nưa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
36	Lò Ngọc Duy	2015		5A2	Thái	Lò Văn Tâm	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
37	Quảng Anh Việt	2015		5A2	Thái	Lò Thị Lả	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
38	Lường Duy Khang	2015		5A2	Thái	Lường Văn Chính	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
39	Vì Văn Kiệt	2015		5A2	Thái	Vì Văn Hòa	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
40	Cà Thị Thảo		2015	5A2	Thái	Cà Văn Tiến	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
41	Lò Thành Đạt	2015		5A2	Thái	Cà Thị Phương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	